

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.3%	-19.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.93
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

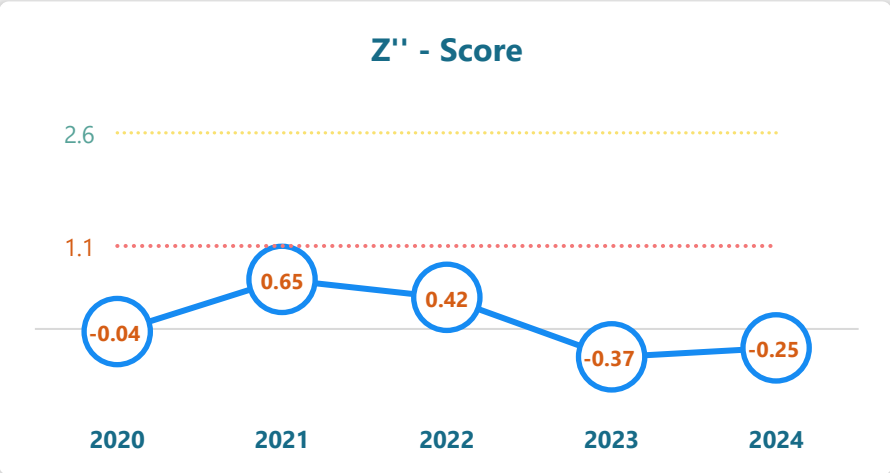
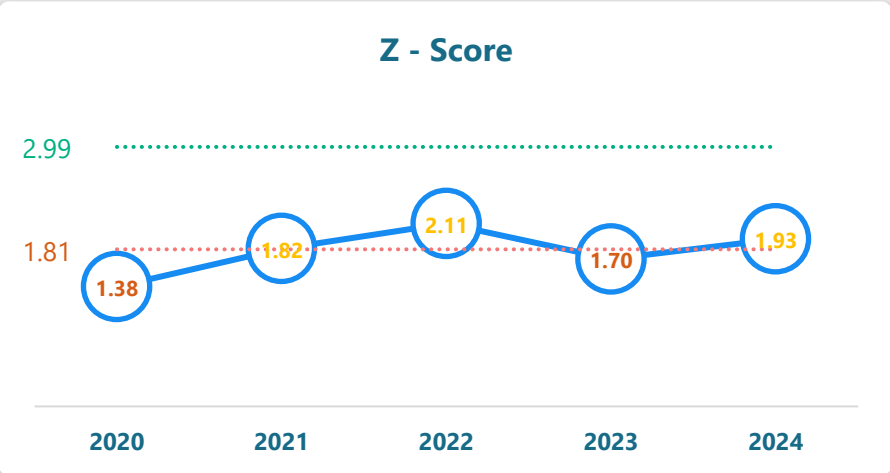
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	382	▼ 12.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.86	▲ 3.48
	tỷ VNĐ	▲ 919%

ROE	2024	+/- YoY
	4.0%	▲ 3.6%

ROA	2024	+/- YoY
	1.6%	▲ 1.5%



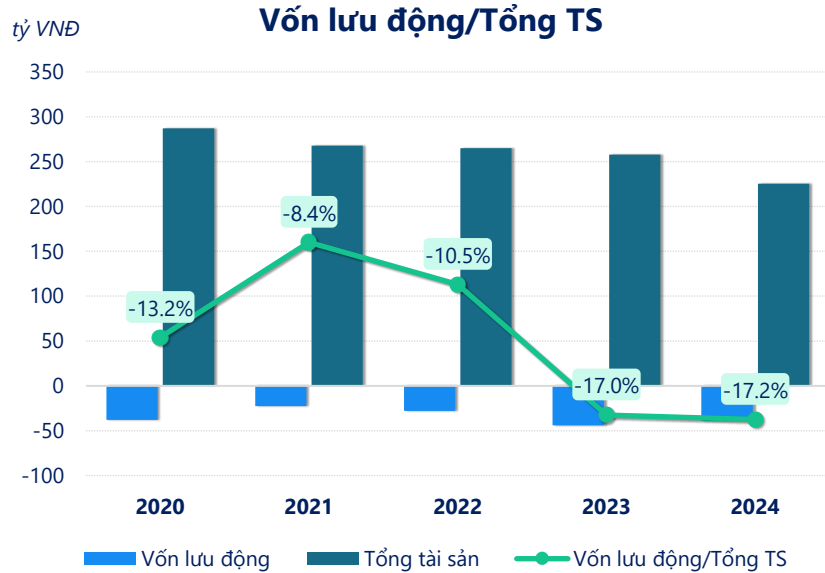
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PTS** năm **2024** đạt **1.93**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PTS** năm **2024** đạt **-0.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **PTS** ghi nhận doanh thu thuần **382.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.86** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.01%** và **tăng 919%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

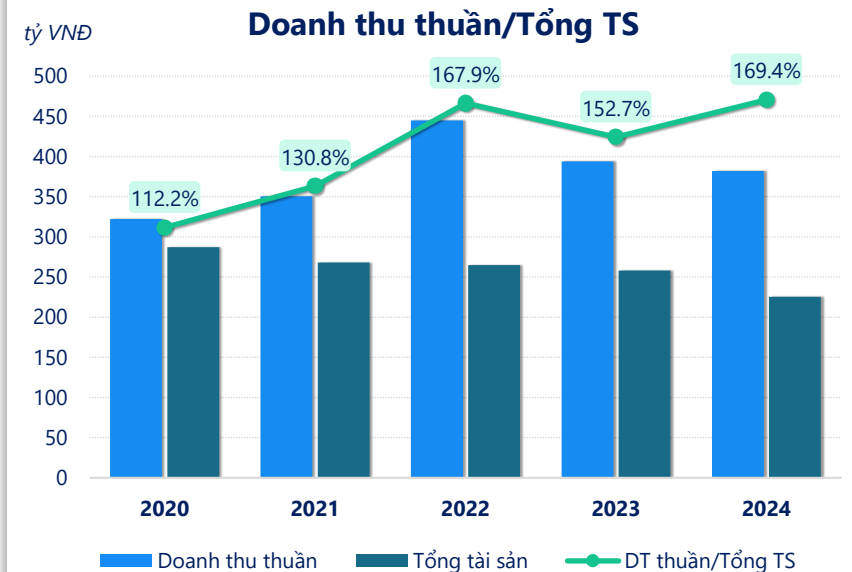
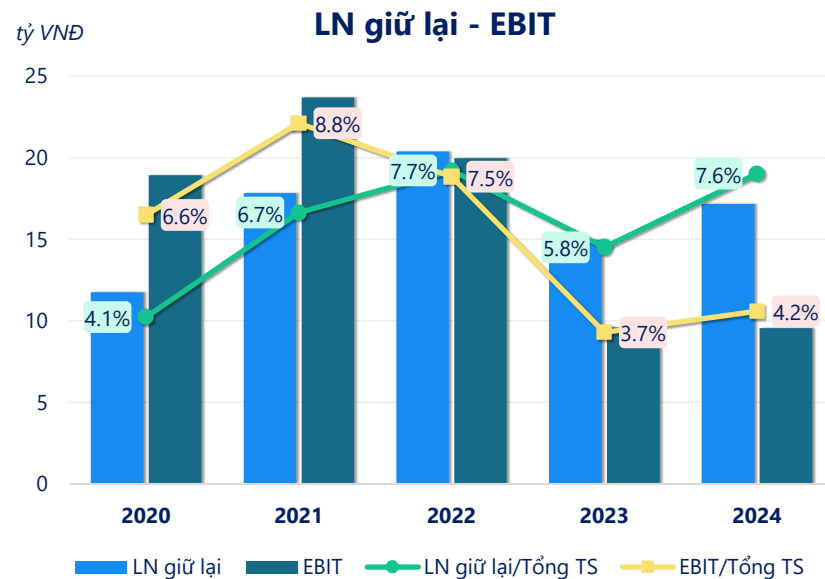
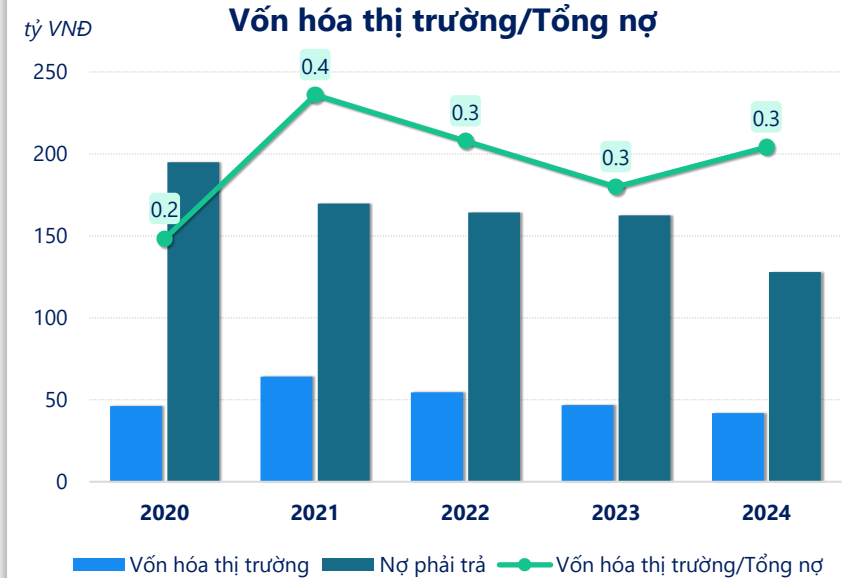
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.33 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	225	258	-12.6%
Tài sản ngắn hạn	44.8	56.4	-20.7%
Tiền và tương đương tiền	3.81	9.03	-57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.0	28.5	-43.6%
Hàng tồn kho	23.6	17.3	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	1.63	-20.8%
Tài sản dài hạn	181	201	-10.3%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	157	157	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	17.8	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.7	26.3	-9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	163	-21.3%
Nợ ngắn hạn	83.6	100	-16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.8	34.8	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	53.3	-39.1%
Nợ dài hạn	44.3	62.3	-28.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	47.2	-38.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.6	95.4	2.3%
Vốn chủ sở hữu	97.6	95.4	2.3%
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	322	350	445	394	382
Giá vốn hàng bán	276	301	393	356	339
Lợi nhuận gộp	46.1	49.5	51.4	37.7	42.9
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.04	0.01	0.02
Chi phí TC	13.9	10.9	9.26	12.4	8.17
Chi phí lãi vay	10.9	9.12	8.29	8.55	4.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.83	4.48	5.29	5.32	5.00
Chi phí QLDN	21.0	23.5	25.5	23.3	25.5
LN thuần từ HĐKD	7.46	10.6	11.4	-3.29	4.28
Lợi nhuận khác	0.61	3.93	0.24	4.32	0.74
LN trước thuế	8.07	14.6	11.7	1.03	5.02
Lợi nhuận sau thuế	7.14	11.4	9.21	0.38	3.86
LNST của CĐ cty mẹ	7.14	11.4	9.21	0.38	3.86

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.4	37.3	29.6	22.2	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.25	-5.69	-7.69	-11.0	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-26.5	-17.7	-18.6	-17.4
Tiền đầu kỳ	3.05	7.12	12.2	16.5	9.03
Lưu chuyển tiền thuần	4.08	5.11	4.25	-7.45	-5.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.12	12.2	16.5	9.03	3.81